



quán wò

蜷卧

verb · to lie curled up

Example Sentences

tù zi quán wò zài wō lǐ
兔子蜷卧在窝里。

The rabbit lies curled up in its nest.

tā quán wò zài shā fā shàng shuì zháo le
他蜷卧在沙发上睡着了。

He fell asleep lying curled up on the sofa.

shòu shāng de niǎo quán wò zài cǎo dì shàng wú fǎ fēi xíng
受伤的鸟蜷卧在草地上无法飞行。

The injured bird lies curled up on the grass, unable to fly.

Trace each character, then write the word on your own.

蜷	蜷	蜷	蜷	蜷	蜷	蜷	蜷	蜷	蜷	蜷
卧	卧	卧	卧	卧	卧	卧	卧	卧	卧	卧